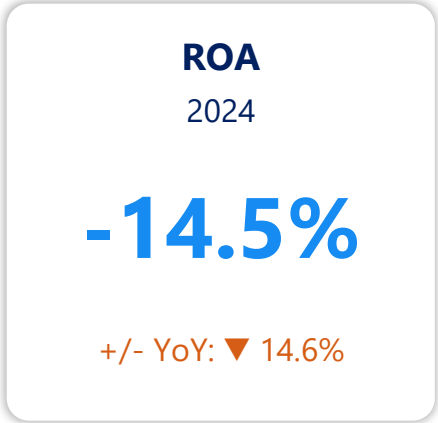
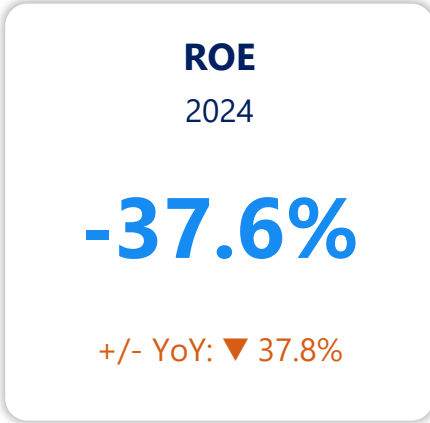
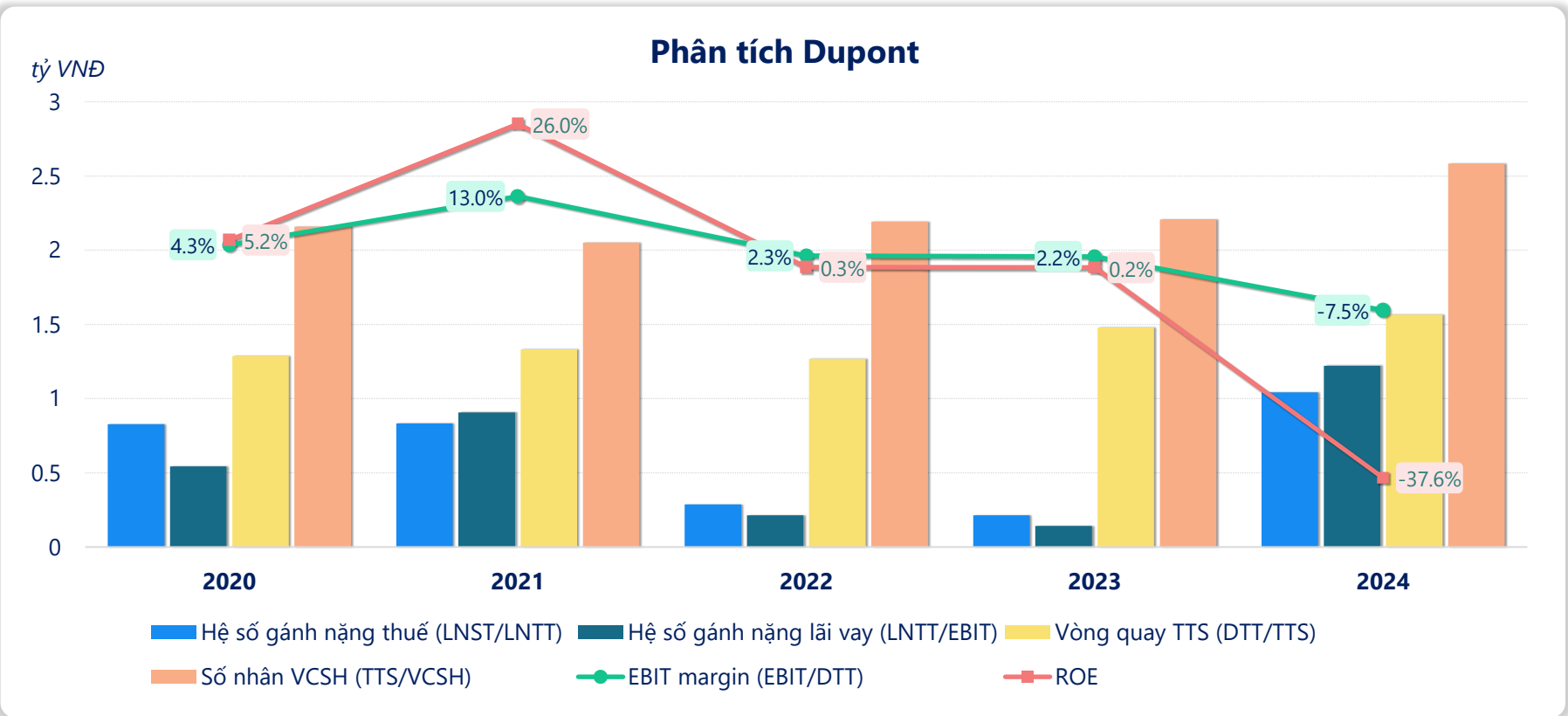
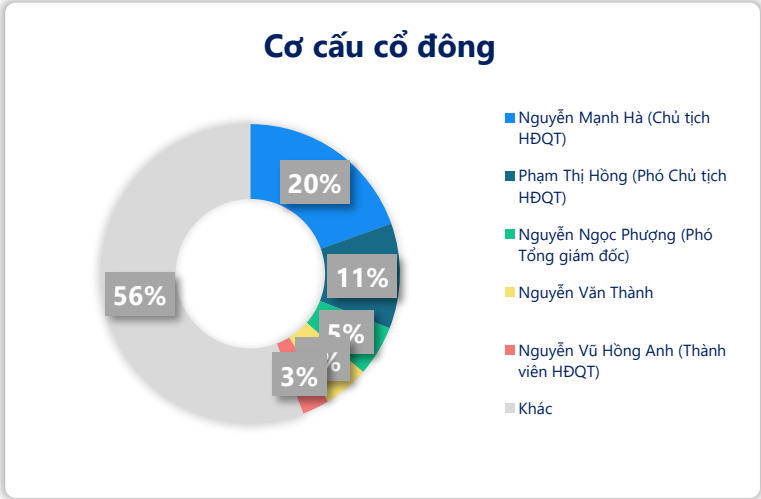


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

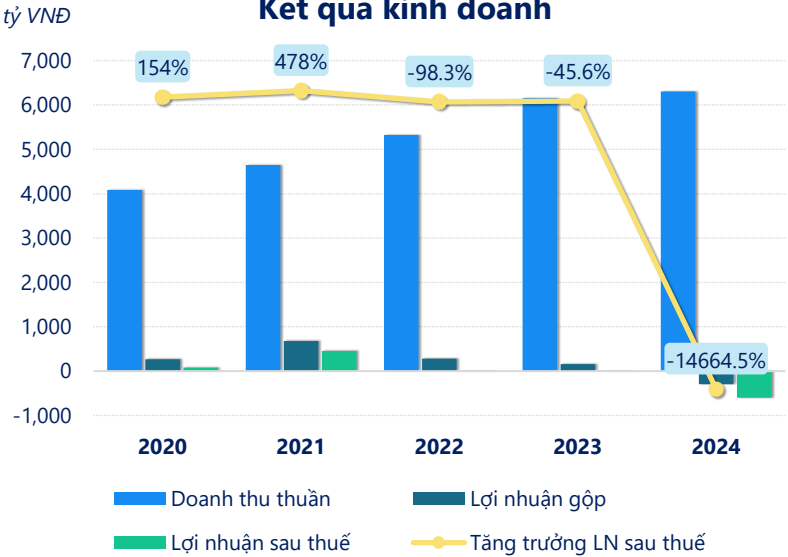
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		4,610
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		4,300 - 8,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		518
Số lượng CPLH (CP)		112,320,017
KLGD BQ 20 phiên (CP)		275,850
Sở hữu nước ngoài		1.0%
Beta		1.37
EPS		-5,217
P/E		-0.9

	YTD	1T	3T	6T
TLH		7.2%	-16.8%	-44.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Tập đoàn Thép Tiến Lên (HSX: TLH)

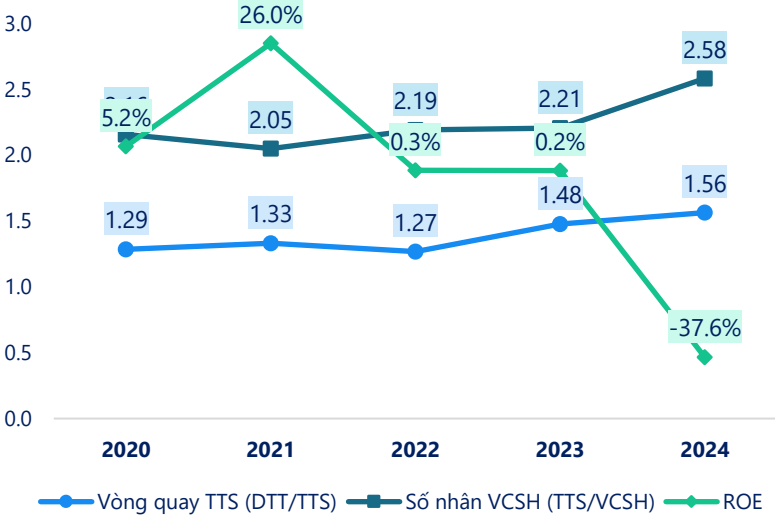
Kết quả kinh doanh



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng **-7.45%**, là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.

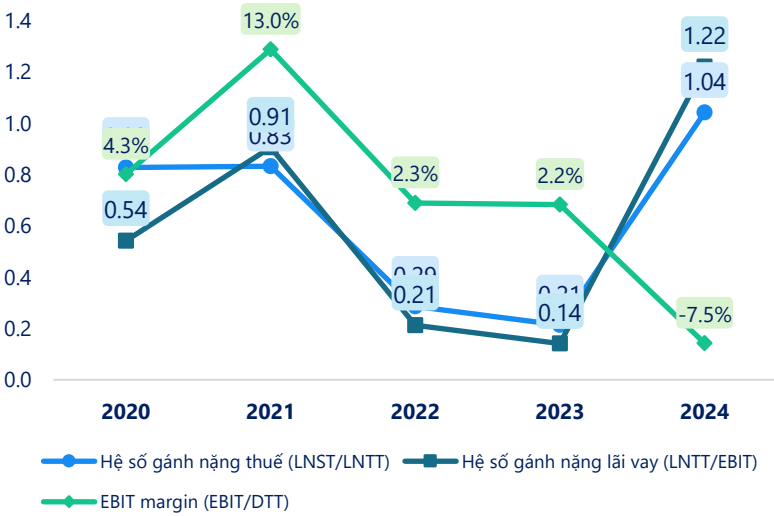
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **TLH** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **6,305** tỷ đồng **tăng 2.40%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 14664%** chỉ còn **-597.7** tỷ đồng.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng **-37.6%** là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

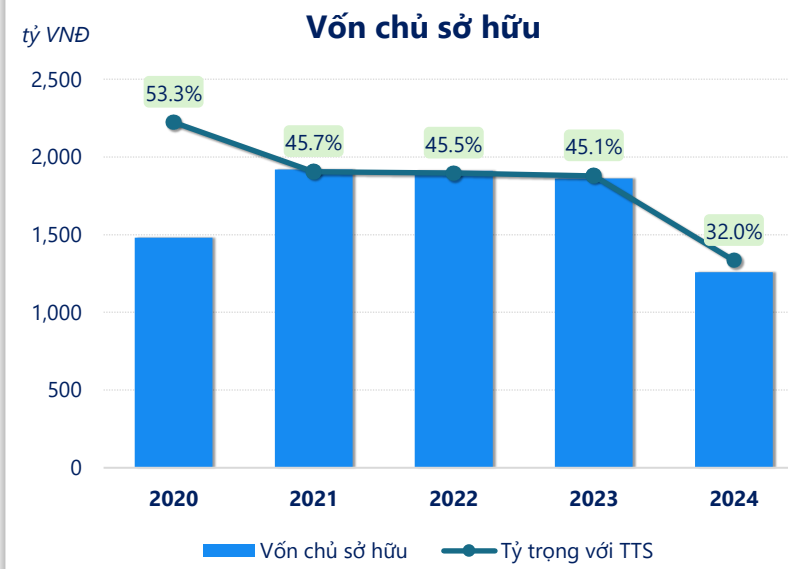
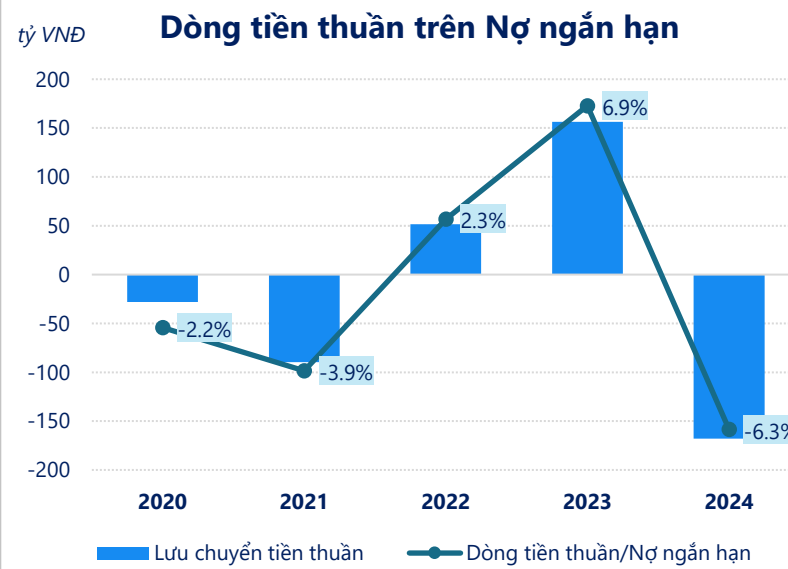
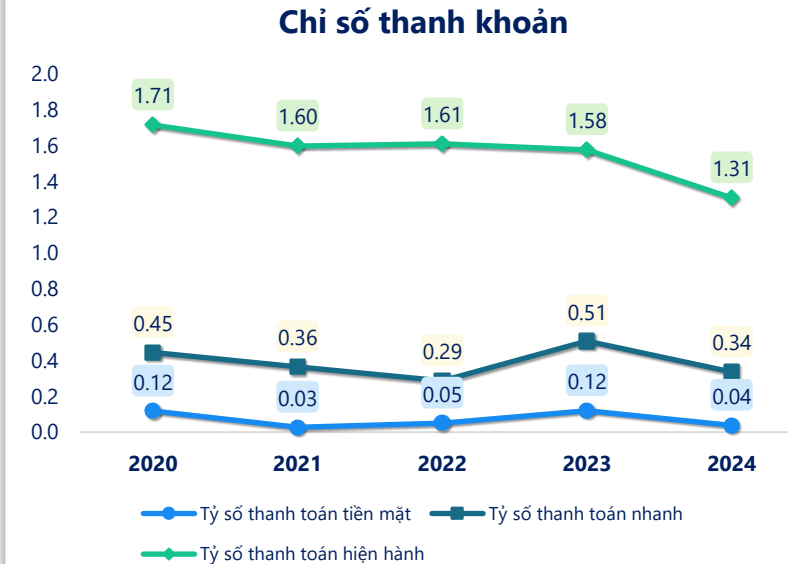
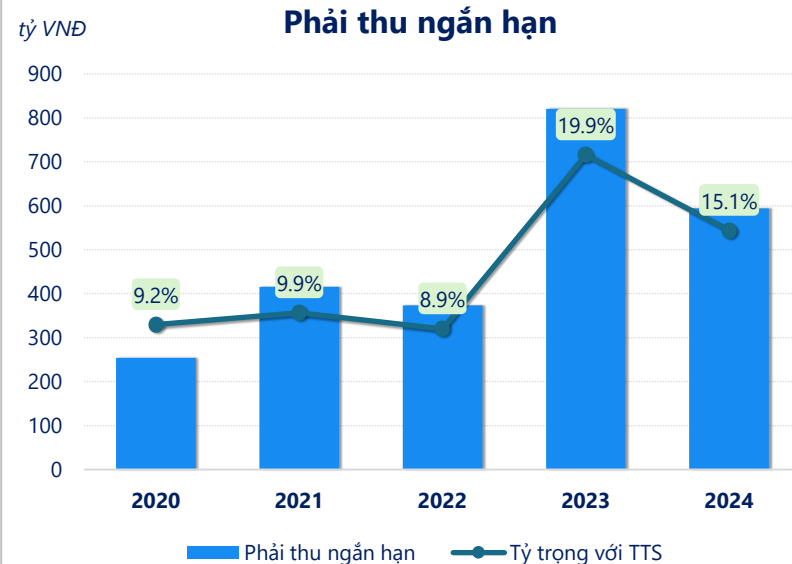


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.56**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.58** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Tập đoàn Thép Tiến Lên (HSX: TLH)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,932	4,128	-4.8%
Tài sản ngắn hạn	3,464	3,562	-2.8%
Tiền và tương đương tiền	102	270	-62.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	78.9	42.8	84.3%
Phải thu ngắn hạn	594	821	-27.6%
Hàng tồn kho	2,573	2,413	6.6%
Tài sản ngắn hạn khác	116	15.2	664%
Tài sản dài hạn	468	566	-17.3%
Phải thu dài hạn	14.4	15.5	-7.3%
Tài sản cố định	320	329	-2.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	17.2	13.5	26.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	110	203	-45.7%
Tài sản dài hạn khác	5.44	4.43	22.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,674	2,267	17.9%
Nợ ngắn hạn	2,648	2,259	17.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,038	1,447	40.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	389	387	0.5%
Nợ dài hạn	25.5	7.74	229%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	3.29	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,258	1,861	-32.4%
Vốn chủ sở hữu	1,258	1,861	-32.4%
Vốn điều lệ	1,123	1,123	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	4,085	4,645	5,324	6,157	6,305
Giá vốn hàng bán	3,820	3,967	5,040	6,002	6,603
Lợi nhuận gộp	265	677	285	156	-298
Doanh thu HĐTC	41.2	60.9	52.3	28.7	65.3
Chi phí TC	87.7	70.1	213	111	149
Chi phí lãi vay	80.5	56.3	97.1	117	104
LN trong công ty LKLD	-14.8	24.6	3.54	0.38	-93.0
Chi phí bán hàng	52.2	86.7	47.7	42.8	57.3
Chi phí QLDN	57.8	59.3	52.7	45.2	59.0
LN thuần từ HĐKD	93.5	547	26.9	-14.1	-591
Lợi nhuận khác	1.96	0.97	-0.55	33.3	17.0
LN trước thuế	95.4	548	26.3	19.2	-574
Lợi nhuận sau thuế	79.0	456	7.54	4.10	-598
LNST của CĐ cty mẹ	75.8	442	5.43	3.96	-586

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	413	-428	-190	319	-786
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.97	-58.9	199	-6.98	30.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-433	397	42.8	-156	588
Tiền đầu kỳ	180	152	62.3	114	270
Lưu chuyển tiền thuần	-28.2	-89.6	51.6	156	-168
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.12	0.01	0.00	-0.02	0.00
Tiền cuối kỳ	152	62.3	114	270	102